

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: FCS
- Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3967 2060 Fax: (028) 3967 2022
- Email: info@foodcosa.vn Website: www.foodcosa.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/04/2025 tại đường dẫn: <https://foodcosa.vn/cong-ty-co-phan-luong-thuc-thanh-pho-ho-chi-minh-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-1-nam-2025-kem-giai-trinh-ket-qua-sxkd/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 Năm 2025
- Văn bản giải trình Kết quả SXKD quý 1 năm 2025

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Nguyễn Quang Cường

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.815.389.914	46.894.755.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.837.287.464	13.218.954.984
1. Tiền	111		25.837.287.464	13.218.954.984
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.236.886.091	12.789.578.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.393.369.346	1.886.397.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.951.000	118.986.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.059.603.403	8.016.231.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.000.000)	
8. Tài sản Thiêu chờ xử lý	139		2.767.962.342	2.767.962.342
IV. Hàng tồn kho	140		13.550.867.557	19.035.737.365
1. Hàng tồn kho	141		13.638.484.269	20.526.680.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87.616.712)	(1.490.943.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.190.348.802	1.850.484.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		639.140.109	286.009.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.227.033	204.601.520
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.353.981.660	1.359.873.814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668.223.927.547	670.820.621.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		644.323.557.954	646.815.615.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76.078.737.688	78.515.176.426
- Nguyên giá	222		612.344.596.725	612.419.106.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536.265.859.037)	(533.903.930.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		568.244.820.266	568.300.439.163
- Nguyên giá	228		574.634.903.793	574.634.903.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.390.083.527)	(6.334.464.630)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.700.500	5.700.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.950.739.429	18.950.739.429
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(671.854.500)	(671.854.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.943.929.664	5.048.566.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.943.929.664	5.048.566.134
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		725.039.317.461	717.715.376.885
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		665.320.253.908	656.905.366.904
I. Nợ ngắn hạn	310		96.246.379.046	88.922.011.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.117.208.446	26.449.018.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.771.597	27.809.800
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		629.384.140	716.767.495
4. Phải trả người lao động	314		16.475.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.974.799.936	25.391.605.186
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		540.000.000	1.020.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.020.139.927	34.414.210.977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		569.073.874.862	567.983.355.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		569.073.874.862	567.983.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.719.063.553	60.810.009.981
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.719.063.553	60.810.009.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(195.418.936.447)	(194.327.990.019)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(194.327.990.019)	(192.847.946.841)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.090.946.428)	(1.480.043.178)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		725.039.317.461	717.715.376.885

Người lập biểu

Trần Thị kim Hồng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Linh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.046.221.842	106.334.688.079	74.046.221.842	106.334.688.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.232.500		1.232.500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.044.989.342	106.334.688.079	74.044.989.342	106.334.688.079
4. Giá vốn hàng bán	11		58.102.835.384	88.707.599.540	58.102.835.384	88.707.599.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15.942.153.958	17.627.088.539	15.942.153.958	17.627.088.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.239.473	15.238.936	10.239.473	15.238.936
7. Chi phí tài chính	22		-	394.844.907	-	394.844.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1.652.668.358	1.724.752.002	1.652.668.358	1,724,752,002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.600.029.453	15.389.877.097	15.600.029.453	15.389.877.097
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-9-10)	30		(1.300.304.380)	132.853.469	(1.300.304.380)	132.853.469
12. Thu nhập khác	31		245.182.868	264.309.774	245.182.868	264.309.774
13. Chi phí khác	32		35.824.916	120.760.226	35.824.916	120.760.226
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		209.357.952	143.549.548	209.357.952	143.549.548
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.090.946.428)	276.403.017	(1.090.946.428)	276.403.017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1.090.946.428)	276.403.017	(1.090.946.428)	276.403.017
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(43)	11	(43)	11
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(43)	11	(43)	11

Người lập biểu

Trần Thị Kim Hồng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 1/2025

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.090.946.428)	276.403.017
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.492.057.635	2.661.646.907
- Các khoản dự phòng	03		(1.336.326.850)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	(290.053)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.784.928)	(45.655.237)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	08		53.999.429	2.892.104.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.501.040.998)	(3.692.165.267)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.888.196.658	(38.702.429.065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		8.414.887.004	29.939.377.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(248.494.541)	(149.415.430)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.607.547.552	(9.712.527.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.455	30.453.491
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.239.473	15.201.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.784.928	45.655.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.618.332.480	(9.666.872.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.218.954.984	20.106.835.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	34.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.837.287.464	10.439.997.459

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hồng

Phạm Thị Phương Lan



Nguyễn Văn Linh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lương Thực Thành Phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được vấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019; Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04 tháng 04 năm 2023 về việc bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh và thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện pháp luật Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 12/04/2024 về việc thay đổi người đại diện pháp luật Công ty.

- Vốn Điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 31/03/2025: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 31/03/2025: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
 - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh - NH CP Sài Gòn Công Thương
 - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi - Cty CP Bao bì Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Xi nghiệp Lương thực Cửu Long
 - Xi nghiệp Lương thực Saigon Satake
 - Xi nghiệp Lương thực Mỹ Thới
 - Xi nghiệp Lương thực Thới An
 - Xi nghiệp Lương thực Phúc Lộc
 - Xi nghiệp Lương thực Tri Tôn
 - Xi nghiệp Lương thực Thanh An
 - CN Foodcomart Sài Gòn
 - CN Foodcomart Tây Ninh
 - CN Foodcomart ĐăkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Đến 31/03/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	363.590.000	1.878.793.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.473.697.464	11.340.161.984
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	25.837.287.464	13.218.954.984

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

	Đến 31/03/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);						
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
Cộng	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10.577.034.161		10.577.034.161	10.577.034.161		10.577.034.161
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 13.938 cp. Tc : 123.261 cp)	1.268.317.114		1.268.317.114	1.268.317.114		1.268.317.114
+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp, cp thường 43.820, TC: 183.820 cp)	1.923.733.832	-234.129.704	1.689.604.128	1.923.733.832	-234.129.704	1.689.604.128
Cộng	13.769.085.107	-234.129.704	13.534.955.403	13.769.085.107	-234.129.704	13.534.955.403
Tổng cộng	19.622.593.929	-671.854.500	18.950.739.429	19.622.593.929	-671.854.500	18.950.739.429

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đến 31/03/2025		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
HTX Vận Tài Đức Công	200.000.000		200.000.000	
Công ty TNHH SX TM thực phẩm Phú Hòa	335.750.000		574.907.436	
Công ty TNHH Phát triển Việt quốc Tế				
Công ty CP Đức Quang Vinh	220.000.000			
Cơ sở cai nghiện ma túy số 1				
Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam	580.000.000		640.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.057.619.346		471.490.224	
Cộng	2.393.369.346		1.886.397.660	

4. Phải thu khác

	Đến 31/03/2025		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn	10.059.603.403	0	8.016.231.636	
Tạm ứng	1.204.808.000			
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	41.585.157		21.752.948	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ Công ty Ajinomoto Việt Nam				
Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành - Đây là khoản tiền thuê đất nộp hộ cho Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành	6.724.911.399		6.169.253.830	
Công ty TNHH Phát triển thương hiệu và Dv kết nối bán lẻ Châu Á	1.400.000.000		1.650.000.000	
Công ty cổ phần Acecook				
Phải thu khác	688.298.847		175.224.858	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
Cộng	10.059.603.403	0	8.016.231.636	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Đến 31/03/2025	Đầu năm
- Hàng thiếu kiểm kê tại điểm bán si 1060 Âu Cơ, Q. Tân Bình	2.767.962.342	2.767.962.342

6. Nợ xấu

	Đến 31/03/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	134.000.000	67.000.000	67.000.000			0
- Công ty TNHH XNK Minh Trí	134.000.000	67.000.000	67.000.000			0

7. Hàng tồn kho:

	Đến 31/03/2025	Đầu năm
--	----------------	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.565.384.366	0	1.481.842.760	0
- Công cụ, dụng cụ;	350.042.105		303.678.033	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1.116.251.462	0	7.425.491.331	0
- Hàng hóa;	10.606.806.336		11.315.668.803	
- Hàng hóa gửi đi bán	0		0	
Cộng	13.638.484.269	0	20.526.680.927	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	Đến 31/03/2025	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XD/CB;	5.700.500	5.700.500
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí	5.700.500	5.700.500
Cộng	5.700.500	5.700.500

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	396.992.912.156	192.212.881.966	7.490.319.586	12.384.041.077	3.338.951.940	612.419.106.725
- Mua trong năm			0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản					0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				74.510.000		74.510.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bàn giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	396.992.912.156	192.212.881.966	7.490.319.586	12.309.531.077	3.338.951.940	612.344.596.725
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	331.823.538.961	179.150.543.562	7.490.319.586	12.304.623.382	3.134.904.808	533.903.930.299
- Khấu hao trong năm	1.402.078.037	993.860.290		21.236.872	19.263.539	2.436.438.738
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				74.510.000		74.510.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bàn giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	333.225.616.998	180.144.403.852	7.490.319.586	12.251.350.254	3.154.168.347	536.265.859.037
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	65.169.373.195	13.062.338.404	0	79.417.695	204.047.132	78.515.176.426
- Tại ngày cuối năm	63.767.295.158	12.068.478.114	0	58.180.823	184.783.593	76.078.737.688

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.666.615.030

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572.155.015.221	0	0	2.479.888.572	0	574.634.903.793
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do nhận chuyển nhượng	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	572.155.015.221	0	0	2.479.888.572	0	574.634.903.793
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	3.854.576.058	0	0	2.479.888.572	0	6.334.464.630
- Khấu hao trong năm	55.618.897	0	0	0	0	55.618.897
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3.910.194.955	0	0	2.479.888.572	0	6.390.083.527
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	568.300.439.163	0	0	0	0	568.300.439.163
- Tại ngày cuối năm	568.244.820.266	0	0	0	0	568.244.820.266

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.490.988.572

(*) Đến thời điểm 31/03/2025, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua tại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

sheet TS

13. Chi phí trả trước	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	639.140.109	286.009.098
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	639.140.109	286.009.098
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.275.000	39.882.500
+ Cước phí internet		
+ Chi phí bảo trì phần mềm		
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	6.733.336	9.258.334
+ Chi phí bảo hiểm	80.245.206	79.759.026
+ Chi phí khác	542.886.567	157.109.238
b) Dài hạn	4.943.929.664	5.048.566.134
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	4.943.929.664	5.048.566.134
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	35.804.806	39.508.752
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long		
+ Chi phí khác	126.450.854	149.884.877
+ Lợi thế kinh doanh (1)	258.204.695	303.770.230
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	4.523.469.309	4.555.402.275
Cộng	5.583.069.773	5.334.575.232

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phân vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian phân bổ là 548 tháng. Năm 2025 là tháng sử dụng thứ 146.

14. Vay và nợ thuê tài chính	Đến 31/03/2025		Tăng	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá	Khả năng	trong kỳ		Giá	Khả năng
	trị	trả nợ			trị	trả nợ
a) Vay ngắn hạn		900.000.000	0	0		900.000.000
Công ty cổ phần thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)		900.000.000				900.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	
Cộng		900.000.000				900.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Đến 31/03/2025		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng

15. Trái phiếu phát hành

15.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đến 31/03/2025			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng

15.2. Trái phiếu chuyển đổi

16. Phải trả người bán	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) ngắn hạn	27.117.208.446	26.449.018.446
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614

Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long- XN Kinh doanh xăng dầu

Phải trả cho các đối tượng khác	2.755.484.832	2.087.294.832
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đến 31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	84.021.320	716.767.495	1.554.462.579	1.641.683.239	83.858.625	629.384.140
Cộng	84.021.320	716.767.495	1.554.462.579	1.641.683.239	83.858.625	629.384.140
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	0	0	0	488.454.009	0
3. Thuế thu nhập cá nhân	681.241.845	0	6.617.590	888.131	675.512.386	0
4. Thuế nhà đất	4.173.080	0	4.616.625	4.616.625	4.173.080	0
5. Tiền thuế đất	101.983.560	0	626.141.047	626.141.047	101.983.560	0
6. Các loại thuế khác	0	0	64.000.000	64.000.000	0	0
Cộng	1.275.852.494	0	701.375.262	695.645.803	1.270.123.035	0
Tổng cộng	1.359.873.814	716.767.495	2.255.837.841	2.337.329.042	1.353.981.660	629.384.140

18. Chi phí phải trả	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn	34.974.799.936	25.391.605.186
+ Thuê đất quý 1/2025	9.646.465.776	
+ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1.062.000.000	1.062.000.000
+ Công ty đang trích trước tiền An phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43.860.000	43.860.000
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp CPH theo biên bản làm họp ngày 01/12/2020- phải trả Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần (tính đến 31/12/2017).	10.466.444.992	10.466.444.992
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp CPH theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HĐQT ngày 19/8/2020 (tính từ 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018)	3.710.924.201	3.710.924.201
+ Khác (lãi năm 2018 đến tháng 12/2021 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017- phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- Công ty cổ phần)	6.438.988.877	9.604.349.983
+ Khác (lãi năm 2022, 2023 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017)	3.165.361.106	
+ Khác (phí kiểm toán quý 1/2025, chi phí khác)	440.754.984	504.026.010

b) Dài hạn		
Cộng	34.974.799.936	25.391.605.186

19. Phải trả khác	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn	32.020.139.927	34.414.210.977
Kinh phí công đoàn		
Phải trả về cổ phần hoá (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.073.785.000	9.485.046.862
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	7.553.170.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.736.784	110.545.972
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	569.073.874.862	567.983.355.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.657.019.862	1.566.500.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561.416.855.000	561.416.855.000

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao Công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HDKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 31/12/2024 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	540.000.000	1.020.000.000
Cộng	540.000.000	1.020.000.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	0	

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

21. Dự phòng phải trả	Đến 31/03/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đến 31/03/2025	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 31/03/2025	Đầu năm

sheet TS

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

	Đến 31/03/2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39.362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bắt buộc về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

23. Nguồn kinh phí	Đến 31/03/2025	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan:

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bàn giao

Tại thời điểm 31/03/2025, Công ty có một số tài sản chờ bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	43.374.658.243	43.111.189.186	263.469.057

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

c) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhân bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Đến 31/03/2025

- Đồng Euro

0,00

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.046.221.842	106.334.688.079
- Doanh thu bán hàng;	59.886.456.213	92.514.450.789
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14.159.765.629	13.820.237.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.232.500	0
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	50.859.334.955	85.969.927.582
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	8.646.827.279	2.737.671.958
- Trích lập (+), Hoàn nhập (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-1.403.326.850	
Cộng	58.102.835.384	88.707.599.540
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.239.473	15.201.746
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	37.190
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	10.239.473	15.238.936
5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	258.797
- Chi phí tài chính khác.	0	394.586.110
Cộng	0	394.844.907
6. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	545.455	30.453.491
- Các khoản khác (Xứ lý công nợ, hàng thừa, Thương hỗ trợ trung bày, hoạt động khác)	244.637.413	233.856.283
Cộng	245.182.868	264.309.774
7. Chi phí khác	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Các khoản khác.	35.824.916	120.760.226
Cộng	35.824.916	120.760.226
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.600.029.453	15.389.877.097
- Chi phí nhân công	2.482.866.891	2.398.133.575
- Chi phí vật liệu	66.114.923	64.260.431
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.287.728	47.265.682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.261.095.393	2.297.846.243
- Thuế phí, lệ phí	9.751.954.572	9.721.807.930
- Trợ cấp thôi việc	189.187.500	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.436.692	394.851.486
- Chi phí bằng tiền khác	553.085.754	465.711.750
b) Chi phí bán hàng	1.652.668.358	1.724.752.002
- Chi phí nhân công	733.636.124	710.779.772
- Chi phí vật liệu, bao bì	63.034.173	76.135.116
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.529.746	14.201.113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.588.850	271.408.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.638.397	513.670.184
- Chi phí bằng tiền khác	132.241.068	138.557.584
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.468.489.710	27.428.339.415
- Chi phí nhân công	3.256.501.415	3.194.222.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.492.057.635	2.661.877.907

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.733.887	1.054.809.930
- Chi phí khác bằng tiền	10.626.468.894	10.340.256.764
Cộng	19.526.251.541	44.679.506.816
Kết quả SDSXKD	-1.090.946.428	276.403.017

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Kim Hồng

Phạm Thị Phương Lan



Nguyễn Văn Linh

